

Công ty Cổ phần Vincom Retail

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm 2019



Công ty Cổ phần Vincom Retail

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 46
Phụ lục	
Phụ lục 1 - Cơ cấu tổ chức tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	47
Phụ lục 2 - Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước	48

Công ty Cổ phần Vincom Retail

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vincom Retail ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH Vincom Retail, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105850244 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2012. Vào ngày 14 tháng 5 năm 2013, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 2, theo đó Công ty đã chuyển đổi thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Vincom Retail. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 6 tháng 11 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đầu tư, phát triển các trung tâm thương mại để cho thuê và các bất động sản để bán.

Công ty có trụ sở chính tại số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP là công ty mẹ của Công ty. Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và các công ty con được gọi là Tập đoàn.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Thái Thị Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Mai Thu Thủy	Thành viên
Bà Trần Mai Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dịu	Thành viên
Bà Lê Mai Lan	Thành viên
Ông Brett Krause	Thành viên độc lập
Ông Timothy J. Daly	Thành viên độc lập
Ông Jeffrey David Perlman	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2019)
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên độc lập

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Mai Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc ANAT & Phòng chống cháy nổ
Bà Trần Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh Marketing
Bà Phạm Ngọc Thoa	Giám đốc Tài chính

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thu Phương	Thành viên
Bà Trần Thanh Tâm	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là bà Thái Thị Thanh Hải, bà Trần Mai Hoa và ông Nguyễn Anh Dũng.

Bà Phạm Ngọc Thoa được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo tài chính của Công ty theo Giấy ủy quyền ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Công ty Cổ phần Vincom Retail

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vincom Retail ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho Quý II 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Phạm Ngọc Thoa
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại 30/6/2019	Tại 31/12/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.815.223.289.934	7.122.640.820.313
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	702.379.310.803	2.431.380.824.439
111	1. Tiền		182.379.310.803	501.380.824.439
112	2. Các khoản tương đương tiền		520.000.000.000	1.930.000.000.000
120	II. Đầu tư ngắn hạn		76.125.309.785	701.416.674.850
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	76.125.309.785	701.416.674.850
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.292.915.998.297	1.047.919.405.624
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	409.216.659.502	444.767.619.024
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	419.448.497.910	282.451.398.435
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	473.115.011.489	333.110.692.769
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(8.864.170.604)	(12.410.304.604)
140	IV. Hàng tồn kho	9	864.044.166.919	901.518.194.206
141	1. Hàng tồn kho		865.293.881.586	903.377.872.498
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.249.714.667)	(1.859.678.292)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.879.758.504.130	2.040.405.721.194
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	128.457.363.893	152.319.205.840
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		69.300.649.873	105.086.024.990
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		490.364	490.364
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	1.682.000.000.000	1.783.000.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.396.881.992.381	31.561.042.607.246
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.193.802.116	10.106.962.116
216	1. Phải thu dài hạn khác		6.193.802.116	10.106.962.116
220	II. Tài sản cố định		223.247.252.000	307.841.694.121
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	199.471.508.848	281.955.461.842
222	Nguyên giá		287.052.246.289	365.420.937.565
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(87.580.737.441)	(83.465.475.723)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	23.775.743.152	25.886.232.279
228	Nguyên giá		46.450.431.277	45.236.328.892
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.674.688.125)	(19.350.096.613)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	27.632.323.853.869	26.429.422.507.995
231	1. Nguyên giá		31.649.667.340.940	29.763.599.129.860
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(4.017.343.487.071)	(3.334.176.621.865)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.102.190.088.538	1.343.477.739.304
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	1.102.190.088.538	1.343.477.739.304
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		830.000.000.000	1.832.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.000.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	830.000.000.000	1.830.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.602.926.995.858	1.638.193.703.710
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	574.530.659.109	593.378.680.356
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		9.326.347.319	9.453.197.319
268	3. Tài sản dài hạn khác	11	1.576.000.000.000	556.000.000.000
269	4. Lợi thế thương mại	16	443.069.989.430	479.361.826.035
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		37.212.105.282.315	38.683.683.427.559

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại 30/6/2019	Tại 31/12/2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.904.794.563.294	10.174.402.001.701
310	I. Nợ ngắn hạn		5.979.831.793.444	6.259.845.554.046
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.630.503.763.467	3.423.550.940.711
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	939.296.933.556	887.933.520.492
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	209.688.216.076	276.208.165.719
314	4. Phải trả người lao động		485.110.578	840.767.194
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.131.814.614.479	777.952.158.666
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	112.606.049.139	102.060.318.189
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	911.314.366.067	749.230.246.551
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	23.1	18.511.048.373	18.078.835.131
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		22.715.534.205	21.094.443.889
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.896.157.504	2.896.157.504
330	II. Nợ dài hạn		3.924.962.769.850	3.914.556.447.655
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	162.766.809.282	215.361.851.210
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	917.764.217.892	855.791.373.377
338	3. Vay và nợ dài hạn	23.2	2.764.079.943.602	2.762.382.304.276
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		80.351.799.074	81.020.918.792
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.307.310.719.021	28.509.281.425.858
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	27.307.310.719.021	28.509.281.425.858
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		23.288.184.100.000	23.288.184.100.000
411a	- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết		23.288.184.100.000	23.288.184.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.983.098.907	46.983.098.907
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(53.419.891.967)	(58.419.891.967)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.992.148.194.107	5.190.927.603.788
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		2.740.668.273.288	2.786.541.240.791
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.251.479.920.819	2.404.386.362.997
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		33.415.217.974	41.606.515.130
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		37.212.105.282.315	38.683.683.427.559

Phùng Thị Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Xuân Nghĩa
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Thoa
Giám đốc Tài chính

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.982.714.013.892	1.515.912.177.676	4.266.785.555.719	3.133.804.699.868
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.982.714.013.892	1.515.912.177.676	4.266.785.555.719	3.133.804.699.868
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.023.636.079.451)	(762.869.394.151)	(2.335.660.862.758)	(1.579.855.228.388)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		959.077.934.441	753.042.783.525	1.931.124.692.961	1.553.949.471.480
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	77.757.975.613	146.649.921.784	157.325.757.820	333.456.180.104
22	7. Chi phí tài chính	27	(73.292.968.201)	(100.486.576.285)	(146.007.568.223)	(232.006.804.105)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(72.880.845.064)	(100.426.744.267)	(145.355.109.288)	(231.747.729.945)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(48.279.810.957)	(33.564.616.686)	(140.536.601.420)	(93.965.674.509)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(126.848.544.963)	(34.718.933.068)	(242.538.838.127)	(130.230.142.092)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		788.414.585.933	730.922.579.270	1.559.367.443.011	1.431.203.030.878

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
31	11. Thu nhập khác		12.295.501.418	42.525.039.274	21.593.833.285	50.715.134.470
32	12. Chi phí khác		(12.912.577.094)	(1.423.323.928)	(15.324.978.338)	(7.842.000.508)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		(617.075.676)	41.101.715.346	6.268.854.947	42.873.133.962
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		787.797.510.257	772.024.294.616	1.565.636.297.958	1.474.076.164.840
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(147.664.510.903)	(152.332.275.565)	(314.699.944.019)	(310.569.886.785)
52	16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29	164.032.989	448.435.426	542.269.724	(1.866.502.212)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		640.297.032.343	620.140.454.477	1.251.478.623.663	1.161.639.775.843
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		639.376.103.652	620.018.715.772	1.251.479.920.819	1.161.385.014.564
62	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thuộc về các cổ đông không kiểm soát		920.928.691	121.738.705	(1.297.156)	254.761.279

Phùng Thị Thanh
 Người lập

Nguyễn Thị Xuân Nghĩa
 Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Thoa
 Giám đốc Tài chính

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	1.565.636.297.958	1.474.076.164.840
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	735.071.647.246	535.381.049.561
03	Các khoản dự phòng	1.843.970.961	17.288.929.075
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(148.425.443.345)	(333.768.590.783)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	145.355.109.288	231.747.729.945
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.299.481.582.108	1.924.725.282.638
09	Thay đổi các khoản phải thu	(286.803.648.339)	237.249.700.605
10	Thay đổi hàng tồn kho	38.083.990.912	(488.526.171.162)
11	Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	140.076.981.987	(378.796.895.275)
12	Thay đổi chi phí trả trước	42.845.309.923	(76.233.227.049)
14	Tiền lãi vay đã trả	(126.814.013.982)	(224.075.392.780)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(358.045.636.249)	(314.035.824.939)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	132.200.000.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.748.824.566.360	812.507.472.038
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	(2.979.654.950.570)	(1.095.422.950.082)
21	Tiền thu lại khoản đặt cọc cho mục đích đầu tư	-	484.000.000.000
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	487.111.233	1.859.121.694
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(24.708.634.935)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	1.650.000.000.000	2.658.798.917.095
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	-	136.694.692.439
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	237.991.079.904	312.314.986.700
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư	(1.113.885.394.368)	2.498.244.767.846

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
34	Tiền trả nợ gốc vay	-	(3.200.000.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(2.363.940.685.628)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động tài chính	(2.363.940.685.628)	(3.200.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ	(1.729.001.513.636)	110.752.239.884
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.431.380.824.439	1.421.529.231.881
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	702.379.310.803	1.532.281.471.765

Phùng Thị Thanh
 Người lập

Nguyễn Thị Xuân Nghĩa
 Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Thoa
 Giám đốc Tài chính

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2019

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vincom Retail (“Công ty”), trước đây là Công ty TNHH Vincom Retail, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105850244 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2012. Vào ngày 14 tháng 5 năm 2013, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 2, theo đó Công ty đã chuyển đổi thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Vincom Retail. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 6 tháng 11 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đầu tư, phát triển các trung tâm thương mại để cho thuê và các bất động sản để bán.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động phát triển và chuyển nhượng bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện dự án, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty thông thường là từ 12 tháng đến 36 tháng. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 917 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 981 nhân viên).

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP là công ty mẹ của Công ty. Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và các công ty con được gọi là Tập đoàn.

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 04 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	100,00	100,00	Số 72A, đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản
2	Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	100,00	100,00	Số 72, đường Lê Thánh Tôn và số 45A, đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, TP Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	97,27	97,27	Km1 + 200, đường Trần Hưng Đạo, phường Suối Hoa, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hà Thành (*)	100,00	100,00	Số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, TP Hà Nội	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản

(*) Tên trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hà Thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được xây dựng để bán hoặc để cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty và các công ty con, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của thành phẩm bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, và các chi phí phát triển đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ theo các tiêu thức phù hợp.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các tài sản thuê tài chính của Công ty và các công ty con đang được ghi nhận trên chỉ tiêu bất động sản đầu tư thuộc bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí bằng tiền hoặc giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty và các công ty con bỏ ra để mua hoặc để xây dựng và phát triển bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành việc mua hoặc việc xây dựng bất động sản đầu tư đó. Công ty và các công ty con ghi nhận bất động sản đầu tư được mua trên báo cáo tài chính hợp nhất kể từ thời điểm Công ty và các công ty con nhận chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đầu tư từ bên chuyển giao tài sản, không phụ thuộc vào hình thức của hợp đồng mua hoặc thời điểm chuyển giao hồ sơ pháp lý liên quan đến quyền sở hữu tài sản.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	23 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 25 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận là bất động sản đầu tư căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền và không tính hao mòn.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Công ty và các công ty con cũng tham gia góp vốn để hợp tác đầu tư xây dựng và phát triển các trung tâm thương mại. Theo các thỏa thuận hợp tác đầu tư Công ty có quyền kiểm soát trung tâm thương mại tại thời điểm Công ty và các công ty con nhận bàn giao trung tâm thương mại từ bên đối tác để vận hành hoạt động kinh doanh. Công ty và các công ty con sẽ ghi nhận bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm Công ty và các công ty con nhận bàn giao tài sản để vận hành và khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê đất dài hạn trả trước được ghi nhận theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, tiền thuê mặt bằng trả trước theo hợp đồng thuê hoạt động, chi phí trước hoạt động, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian trên một năm.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Trong trường hợp giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, khoản chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá mười (10) năm. Định kỳ, Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Công ty và các công ty con mua các công ty sở hữu dự án bất động sản. Tại thời điểm mua, Công ty sẽ xác định liệu việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động kinh doanh.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế hoãn lại được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh giữa các doanh nghiệp cùng dưới sự kiểm soát chung.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh được thực hiện giữa các doanh nghiệp cùng dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh từ thời điểm hợp nhất; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Trường hợp Công ty thoái vốn mất quyền kiểm soát trong công ty con trước kia được hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung, phần chênh lệch ghi nhận vào vốn chủ sở hữu giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của công ty con tại ngày mua sẽ được phân loại lại vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày thoái vốn.

3.12 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho các dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà thầu xây dựng hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Công ty và các công ty con ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty và các công ty con có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng chi phí bảo hành cho căn hộ và nhà phố thương mại

Công ty và các công ty con ước tính chi phí dự phòng bảo hành dựa trên doanh thu và các thông tin hiện có về chi phí sửa chữa của các căn hộ và nhà phố thương mại đã bán trong quá khứ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 Tiền ứng trước từ khách hàng mua nhà

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua nhà ở, căn hộ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Đối với giao dịch bán hàng nhiều cấu phần làm phát sinh nghĩa vụ của người bán ở thời điểm trong tương lai, doanh thu ghi nhận là giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu trừ đi giá trị hợp lý cho phần nghĩa vụ chưa được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản (tiếp theo)

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty và các công ty con lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu liên quan đến hoạt động khu vui chơi giải trí, hoạt động quản lý, môi giới cho thuê trung tâm thương mại và các dịch vụ có liên quan khác được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và kết quả hợp đồng có thể được xác định một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của khoản đầu tư. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày hoàn tất giao dịch.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty và các công ty con với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ hoạt động và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ hoạt động và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<u>Tại 30/6/2019</u>	<u>Tại 31/12/2018</u>
Tiền gửi ngân hàng	181.777.077.184	500.660.473.166
Tiền đang chuyển	602.233.619	720.351.273
Các khoản tương đương tiền	520.000.000.000	1.930.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>702.379.310.803</u>	<u>2.431.380.824.439</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ 1 tháng đến 1,5 tháng và được hưởng lãi suất từ 5,35%/năm đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>Tại 30/6/2019</u>	<u>Tại 31/12/2018</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (i)	76.125.309.785	701.416.674.850
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (ii)	830.000.000.000	1.830.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>906.125.309.785</u>	<u>2.531.416.674.850</u>

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 7,0%/năm đến 7,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,1%/năm). Đây là khoản kinh phí bảo tri cho các căn hộ tại Dự án Vinpearl Condotel Riverfront Đà Nẵng, Dự án Suối Hoa (Bắc Ninh) và diện tích thương mại đã bàn giao của Dự án Vinhomes Times City và Dự án Vinhomes Royal City, và sẽ được chuyển về cho Ban Quản trị Tòa nhà.
- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với thời hạn 36 tháng và hưởng lãi suất 7,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: thời hạn 36 tháng và hưởng lãi suất 7,1%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	<u>Tại 30/6/2019</u>	<u>Tại 31/12/2018</u>
Phải thu từ cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan	269.170.269.769	343.180.626.731
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	100.713.490.675	86.841.373.441
Phải thu khác	39.332.899.058	14.745.618.852
TỔNG CỘNG	<u>409.216.659.502</u>	<u>444.767.619.024</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	<i>264.631.252.541</i>	<i>312.003.242.916</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>144.585.406.961</i>	<i>132.764.376.108</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.864.170.604)	(12.410.304.604)

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng chiếm trên 10% tổng phải thu:

<i>Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce</i>	<i>72.816.169.508</i>	<i>64.126.136.271</i>
<i>Phải thu cho thuê dài hạn TTTM và phí dịch vụ liên quan từ một đối tác doanh nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>76.904.162.177</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>Tại 30/6/2019</u>	<u>Tại 31/12/2018</u>
Trả trước cho người bán	216.106.044.807	188.913.855.296
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	203.342.453.103	93.537.543.139
TỔNG CỘNG	<u>419.448.497.910</u>	<u>282.451.398.435</u>
Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm trên 10% tổng trả trước		
<i>Trả trước cho Công ty Cổ phần Vinhomes</i>	<i>203.332.016.103</i>	<i>93.245.883.139</i>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>Tại 30/6/2019</u>	<u>Tại 31/12/2018</u>
Lãi phải thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng, đặt cọc và cho vay	76.859.050.818	157.531.797.333
Đặt cọc, ký quỹ cho mục đích đảm bảo phát triển dự án và thực hiện hợp đồng	31.874.339.433	52.205.744.897
Phải thu về hợp tác đầu tư	92.920.467.442	4.126.477.610
Phải thu tiền đặt cọc mua bất động sản từ đại lý	159.288.684.837	2.372.416.812
Phải thu các khoản chi hộ	16.584.409.391	20.273.658.765
Phải thu ngắn hạn khác	95.588.059.568	96.600.597.352
TỔNG CỘNG	<u>473.115.011.489</u>	<u>333.110.692.769</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên khác</i>	<i>315.557.174.171</i>	<i>175.782.388.111</i>
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>157.557.837.318</i>	<i>157.328.304.658</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

8. NỢ XẤU

Nợ xấu của Công ty và các công ty con bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Đối tượng nợ	Tại 30/6/2019		Tại 31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu thương mại	90.942.607.074	82.078.436.470	99.728.927.905	87.318.623.301
Tổng giá trị các khoản phải thu khác	35.416.000	35.416.000	73.934.357	73.934.357
TỔNG CỘNG	90.978.023.074	82.113.852.470	99.802.862.262	87.392.557.658

(i) Giá trị có thể thu hồi này bao gồm các khoản phải thu thương mại quá hạn với tổng giá trị 26,1 tỷ VND được đảm bảo bằng các khoản đặt cọc đã thu của khách hàng và bảo lãnh ngân hàng khi bắt đầu hợp đồng thuê.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/6/2019		Tại 31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Bất động sản để bán đang xây dựng dở dang (i)	844.879.276.600	(1.249.714.667)	887.106.007.234	(1.859.678.292)
Thành phẩm bất động sản	8.928.534.109	-	5.898.903.060	-
Hàng tồn kho khác	11.486.070.877	-	10.372.962.204	-
TỔNG CỘNG	865.293.881.586	(1.249.714.667)	903.377.872.498	(1.859.678.292)

(i) Chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng và phát triển các hạng mục căn hộ, căn hộ khách sạn, nhà phố thương mại để bán.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/6/2019	Tại 31/12/2018
Ngắn hạn:		
Chi phí bán hàng liên quan đến bất động sản chưa bàn giao	56.816.628.405	60.588.694.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính	8.788.146.453	8.718.916.413
Chi phí đầu tư các dự án	22.473.494.116	23.358.417.617
Tiền thuê đất trả trước	13.491.780.900	24.844.967.430
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.887.314.019	34.808.209.553
TỔNG CỘNG	128.457.363.893	152.319.205.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>Tại 30/6/2019</u>	<u>Tại 31/12/2018</u>
Dài hạn:		
Chi phí thuê mặt bằng trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	263.077.678.104	268.104.640.106
Trả trước lợi nhuận cam kết theo hợp đồng hợp tác kinh doanh và chương trình quản lý căn hộ	146.718.395.053	174.654.105.502
Chi phí sửa chữa lớn	106.343.239.687	91.450.247.763
Công cụ, dụng cụ	28.959.638.643	31.197.501.880
Tiền thuê đất trả trước	-	2.668.302.335
Chi phí hoa hồng môi giới cho thuê mặt bằng trung tâm thương mại	21.575.373.544	11.091.976.828
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.856.334.078	14.211.905.942
TỔNG CỘNG	<u>574.530.659.109</u>	<u>593.378.680.356</u>

- (i) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh Thái, một công ty trong cùng Tập đoàn, đã cho Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam thuê trung tâm thương mại ("TTTTM") tại Dự án Vincom Plaza Quang Trung và Dự án Vincom Plaza Lê Văn Việt theo các hợp đồng thuê TTTM.

11. TÀI SẢN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>Tại 30/6/2019</u>	<u>Tại 31/12/2018</u>
Ngắn hạn:		
Đặt cọc cho các bên liên quan cho mục đích đầu tư (Thuyết minh số 30) (i)	1.682.000.000.000	1.783.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.682.000.000.000</u>	<u>1.783.000.000.000</u>
Dài hạn:		
Đặt cọc cho mục đích đầu tư (i)	1.576.000.000.000	556.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.576.000.000.000</u>	<u>556.000.000.000</u>
<i>Trong đó:</i>		
Đặt cọc cho các bên khác	1.162.000.000.000	142.000.000.000
Đặt cọc cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	414.000.000.000	414.000.000.000

- (i) Số dư cuối kỳ là các khoản đặt cọc cho một bên thứ ba, Tập đoàn Vingroup - Công ty CP, công ty mẹ, và một số công ty trong cùng Tập đoàn ("các đối tác đầu tư") cho mục đích hợp tác đầu tư và kinh doanh cấu phần TTTM của một số dự án bất động sản theo các thỏa thuận và hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh dự án. Các khoản đặt cọc này không có tài sản đảm bảo. Theo các thỏa thuận này, các đối tác đầu tư đã cam kết chuyển nhượng các dự án TTTM hoặc trao quyền ưu tiên mua các TTTM cho Công ty và các công ty con theo giá bán đủ bù đắp các chi phí đầu tư đã phát sinh. Trong trường hợp các đối tác đầu tư chưa hoàn thiện đủ các điều kiện để chuyển giao các TTTM sang cho Công ty và các công ty con tại thời điểm tài sản đã hoàn thành và sẵn sàng đưa vào khai thác, sử dụng, các bên sẽ ký hợp đồng hợp tác đầu tư để Công ty và các công ty con có quyền kiểm soát, quản lý vận hành và khai thác TTTM, và chia sẻ lại một phần lợi nhuận trước thuế từ việc vận hành TTTM cho các đối tác đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	115.571.868.677	182.406.772.588	3.980.477.859	11.228.751.248	52.233.067.193	365.420.937.565
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.465.994.536	-	140.861.818	-	3.606.856.354
- Phân loại lại sang BĐSĐT	(24.886.483.122)	(12.511.968.566)	-	(103.610.000)	(27.679.237.935)	(65.181.299.623)
- Phân loại lại từ BĐSĐT	-	686.557.727	-	-	-	686.557.727
- Thanh lý, nhượng bán	(8.430.589.569)	(6.431.136.024)	(2.180.909.911)	(361.806.592)	-	(17.404.442.096)
- Điều chỉnh khác	-	(76.363.638)	-	-	-	(76.363.638)
Số dư cuối kỳ	82.254.795.986	167.539.856.623	1.799.567.948	10.904.196.474	24.553.829.258	287.052.246.289
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	15.199.849.965	54.729.452.908	1.671.679.789	6.637.322.776	5.227.170.285	83.465.475.723
- Khấu hao trong kỳ	3.103.504.604	12.985.621.803	209.069.819	981.393.698	2.141.232.792	19.420.822.716
- Phân loại lại sang BĐSĐT	(1.472.749.383)	(3.709.932.137)	-	(102.506)	(2.117.986.491)	(7.300.770.517)
- Phân loại lại từ BĐSĐT	-	52.912.933	-	-	-	52.912.933
- Thanh lý, nhượng bán	(3.203.600.072)	(3.988.694.444)	(548.780.793)	(306.481.156)	-	(8.047.556.465)
- Điều chỉnh khác	-	(10.146.949)	-	-	-	(10.146.949)
Số dư cuối kỳ	13.627.005.114	60.059.214.114	1.331.968.815	7.312.132.812	5.250.416.586	87.580.737.441
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu kỳ	100.372.018.712	127.677.319.680	2.308.798.070	4.591.428.472	47.005.896.908	281.955.461.842
Số dư cuối kỳ	68.627.790.872	107.480.642.509	467.599.133	3.592.063.662	19.303.412.672	199.471.508.848

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<u><i>Phần mềm máy tính</i></u>
Nguyên giá:	
Số dư đầu kỳ	45.236.328.892
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.352.606.822
- Thanh lý	(138.504.437)
Số dư cuối kỳ	46.450.431.277
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu kỳ	19.350.096.613
- Hao mòn trong kỳ	3.439.980.303
- Thanh lý	(115.388.791)
Số dư cuối kỳ	22.674.688.125
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu kỳ	<u>25.886.232.279</u>
Số dư cuối kỳ	<u>23.775.743.152</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	6.574.455.171.198	18.052.738.611.606	5.136.405.347.056	29.763.599.129.860
Xây dựng cơ bản hoàn thành	115.673.112.969	1.101.930.946.252	348.979.886.874	1.566.583.946.095
Điều chỉnh do quyết toán hợp đồng	149.095.403.031	82.641.802.969	23.252.317.089	254.989.523.089
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	1.217.647.108	55.160.720.985	8.802.931.530	65.181.299.623
Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	-	-	(686.557.727)	(686.557.727)
Số dư cuối kỳ	6.840.441.334.306	19.292.472.081.812	5.516.753.924.822	31.649.667.340.940
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	408.985.604.583	1.578.682.775.114	1.346.508.242.168	3.334.176.621.865
Khấu hao trong kỳ	88.288.554.628	328.761.383.290	258.869.069.704	675.919.007.622
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	974.404.006	2.288.608.304	4.037.758.207	7.300.770.517
Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	-	-	(52.912.933)	(52.912.933)
Số dư cuối kỳ	498.248.563.217	1.909.732.766.708	1.609.362.157.146	4.017.343.487.071
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	6.165.469.566.615	16.474.055.836.492	3.789.897.104.888	26.429.422.507.995
Số dư cuối kỳ	6.342.192.771.089	17.382.739.315.104	3.907.391.767.676	27.632.323.853.869

Bất động sản đầu tư của Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm tài sản là các trung tâm thương mại do Công ty và các công ty con sở hữu và vận hành hoạt động cho thuê mặt bằng và cung cấp các dịch vụ liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Chi tiết về việc sử dụng các bất động sản đầu tư làm tài sản thế chấp cho các khoản vay và trái phiếu của Công ty và các công ty con được trình bày như Thuyết minh số 23.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày trong Thuyết minh số 25.3.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<u>Tại 30/6/2019</u>	<u>Tại 31/12/2018</u>
Dự án Vincom Plaza Dĩ An, Bình Dương	178.919.419.271	79.358.196.364
Dự án Vincom Plaza Sóc Trăng	145.694.356.545	269.486.182
Dự án Vincom Plaza Biên Hòa 2	135.650.041.439	134.398.780.978
Dự án Vincom Plaza Hòa Bình	135.199.924.105	62.624.304.567
Dự án Vincom Plaza Cao Lãnh	127.350.346.325	23.947.149.308
Dự án Vincom Plaza Kon Tum	111.073.967.132	200.000.000
Dự án Vincom Plaza Bắc Kạn	93.851.946.524	66.429.737.371
Dự án Vincom Plaza Cẩm Phả	81.856.537.752	26.351.503.232
Dự án Vincom Center Trần Duy Hưng	-	665.914.258.137
Dự án Vincom Plaza Móng Cái	-	88.580.996.854
Các dự án cải tạo TTTM	-	148.865.523.718
Các dự án khác	92.593.549.445	46.537.802.593
TỔNG CỘNG	<u>1.102.190.088.538</u>	<u>1.343.477.739.304</u>

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	<u>Lợi thế thương mại từ hợp nhất</u>			Tổng cộng
	<i>Công ty TNHH MTV Vincom Center Long Biên (i)</i>	<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Khánh Gia (i)</i>	<i>Công ty Cổ phần Đầu tư An Phong (i)</i>	
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	33.000.000.000	210.288.409.384	482.548.322.718	725.836.732.102
Số dư cuối kỳ	33.000.000.000	210.288.409.384	482.548.322.718	725.836.732.102
Phân bổ lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	18.669.863.015	75.759.066.671	152.045.976.381	246.474.906.067
Phân bổ trong kỳ	1.650.000.000	10.514.420.469	24.127.416.136	36.291.836.605
Số dư cuối kỳ	20.319.863.015	86.273.487.140	176.173.392.517	282.766.742.672
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	<u>14.330.136.985</u>	<u>134.529.342.713</u>	<u>330.502.346.337</u>	<u>479.361.826.035</u>
Số dư cuối kỳ	<u>12.680.136.985</u>	<u>124.014.922.244</u>	<u>306.374.930.201</u>	<u>443.069.989.430</u>

(i) Các công ty này đã được sáp nhập vào Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc và Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>Tại 30/6/2019</u>	<u>Tại 31/12/2018</u>
Phải trả cho người bán	201.715.806.347	106.508.361.647
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.428.787.957.120	3.317.042.579.064
TỔNG CỘNG	<u>2.630.503.763.467</u>	<u>3.423.550.940.711</u>

Chi tiết các khoản phải trả ngắn hạn người bán chiếm trên 10% tổng phải trả

<i>Phải trả Tập đoàn Vingroup - Công ty CP (Thuyết minh số 30)</i>	579.318.543.784	1.204.652.201.648
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Vinpearl (Thuyết minh số 30)</i>	259.585.049.255	389.787.054.302
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Vinhomes (Thuyết minh số 30)</i>	738.045.636.689	938.229.564.529
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam (Thuyết minh số 30)</i>	746.298.254.831	762.779.924.584

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>Tại 30/6/2019</u>	<u>Tại 31/12/2018</u>
Trả trước theo các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản để bán	929.909.002.965	873.306.752.588
Trả trước từ người mua khác	9.387.930.591	14.626.767.904
TỔNG CỘNG	<u>939.296.933.556</u>	<u>887.933.520.492</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	952.573.208	-
<i>Trả trước từ người mua khác</i>	938.344.360.348	887.933.520.492

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<u>Tại 30/6/2019</u>	<u>Tại 31/12/2018</u>
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.699.794.562	197.822.681.380
Thuế giá trị gia tăng	38.506.342.868	12.235.351.117
Thuế thu nhập cá nhân	13.546.345.403	4.152.133.222
Thuế và các khoản phải nộp khác	2.935.733.243	61.998.000.000
TỔNG CỘNG	<u>209.688.216.076</u>	<u>276.208.165.719</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>Tại 30/6/2019</u>	<u>Tại 31/12/2018</u>
Chi phí xây dựng trích trước	858.691.966.079	454.404.365.209
Chi phí lãi vay phải trả	97.771.171.001	83.917.202.063
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	12.721.724.298	55.565.047.714
Lợi nhuận cam kết theo hợp đồng hợp tác kinh doanh và chương trình quản lý căn hộ phải trả	30.078.042.689	27.079.018.489
Chi phí hỗ trợ lãi suất phải trả	6.550.873.157	23.357.986.926
Các khoản chi phí phải trả khác	126.000.837.255	133.628.538.265
TỔNG CỘNG	<u>1.131.814.614.479</u>	<u>777.952.158.666</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả cho các bên khác</i>	<i>1.127.739.054.791</i>	<i>776.165.106.222</i>
<i>Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>4.075.559.688</i>	<i>1.787.052.444</i>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>Tại 30/6/2019</u>	<u>Tại 31/12/2018</u>
Ngắn hạn:		
Tiền thu từ các hợp đồng đặt cọc và vay vốn	392.448.441.170	331.198.663.667
Đặt cọc thuê văn phòng và quầy hàng phải hoàn trả trong vòng 12 tháng tới	250.457.815.952	246.846.837.923
Kinh phí bảo trì các căn hộ đã bàn giao	85.479.266.640	82.580.787.235
Đặt cọc thi công mặt bằng	43.651.317.572	42.904.092.521
Phải trả về cổ tức	89.508.644.872	-
Phải trả khác	49.768.879.861	45.699.865.205
TỔNG CỘNG	<u>911.314.366.067</u>	<u>749.230.246.551</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn cho các bên khác</i>	<i>886.902.523.854</i>	<i>743.236.652.527</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>24.411.842.213</i>	<i>5.993.594.024</i>
Dài hạn:		
Đặt cọc thuê mặt bằng TTTM	1.168.222.033.844	1.102.638.211.300
<i>Trừ: Đặt cọc thuê mặt bằng TTTM phải hoàn trả trong vòng 12 tháng tới (Trình bày ở Ngắn hạn)</i>	<i>(250.457.815.952)</i>	<i>(246.846.837.923)</i>
TỔNG CỘNG	<u>917.764.217.892</u>	<u>855.791.373.377</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả dài hạn cho các bên khác</i>	<i>860.423.481.747</i>	<i>798.576.193.476</i>
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>57.340.736.145</i>	<i>57.215.179.901</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	<u>Tại 30/6/2019</u>	<u>Tại 31/12/2018</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	112.606.049.139	102.060.318.189
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	162.766.809.282	215.361.851.210
TỔNG CỘNG	<u>275.372.858.421</u>	<u>317.422.169.399</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu chưa thực hiện từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>26.254.763.023</i>	<i>34.031.629.169</i>
<i>Doanh thu chưa thực hiện từ các bên khác</i>	<i>249.118.095.398</i>	<i>283.390.540.230</i>

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu bao gồm khoản tiền nhận trước từ các khách hàng ký hợp đồng thuê mặt bằng tại các TTTM của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

23. VAY VÀ NỢ

23.1 Vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Tại 30/6/2019		Tại 31/12/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Nợ dài hạn đến hạn trả khác từ bên liên quan	30	18.511.048.373	18.511.048.373	18.078.835.131	18.078.835.131
TỔNG CỘNG		18.511.048.373	18.511.048.373	18.078.835.131	18.078.835.131

23.2 Vay và nợ dài hạn

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Tại 30/6/2019		Tại 31/12/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Trái phiếu doanh nghiệp	(i)	2.593.388.444.480	2.593.388.444.480	2.592.148.777.820	2.592.148.777.820
Nợ dài hạn khác từ bên liên quan	30	170.691.499.122	170.691.499.122	170.233.526.456	170.233.526.456
TỔNG CỘNG		2.764.079.943.602	2.764.079.943.602	2.762.382.304.276	2.762.382.304.276

- (i) Số dư cuối kỳ là khoản nợ trái phiếu có giá trị ghi sổ là 3.000 tỷ VND bao gồm 3.000 trái phiếu, được tư vấn phát hành vào ngày 08 tháng 3 năm 2017 bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam với kỳ hạn 5 năm. Lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 8,1%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định bằng lãi suất thả nổi, 6 tháng điều chỉnh một lần và được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng đồng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hà Nội vào mỗi ngày xác định lãi suất cộng (+) biên độ 3%. Giá trị ghi sổ của khoản trái phiếu được trình bày sau khi bù trừ với chi phí phát hành. Trong năm 2018, Công ty đã mua lại 400 trái phiếu trước hạn.

Loại trái phiếu này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của các TTTM Vincom Mega Mall Thảo Điền, Vincom Plaza Ngô Quyền - Đà Nẵng và tài sản gắn liền với đất của các TTTM Vincom Center Phạm Ngọc Thạch, Vincom Plaza Thủ Đức, Vincom Plaza Hạ Long. Các TTTM này hiện đang được sở hữu bởi Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc và Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam, các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Số dư đầu kỳ trước	19.010.787.330.000	4.324.379.858.907	2.786.541.240.791	(58.419.891.967)	30.766.122.491	26.094.054.670.222
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.161.385.014.564	-	254.761.279	1.161.639.775.843
Số dư cuối kỳ trước	19.010.787.330.000	4.324.379.868.907	3.947.926.255.355	(58.419.891.967)	31.020.883.770	27.255.694.446.065
Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ này	23.288.184.100.000	46.983.098.907	5.190.927.603.788	(58.419.891.967)	41.606.515.130	28.509.281.425.858
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.251.479.920.819	-	(1.297.156)	1.251.478.623.663
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	(5.000.000.000)	5.000.000.000	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông của Công ty (i)	-	-	(2.445.259.330.500)	-	-	(2.445.259.330.500)
- Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát (ii)	-	-	-	-	(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
Số dư cuối kỳ này	23.288.184.100.000	46.983.098.907	3.992.148.194.107	(53.419.891.967)	33.415.217.974	27.307.310.719.021

- (i) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-VINCOM RETAIL ngày 11 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10,5%/cổ phần (01 cổ phần được nhận 1.050 đồng). Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện trong Quý II năm 2019.
- (ii) Ngày 18 tháng 02 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa - Công ty con, đã thông qua việc trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu, theo đó, tổng số cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát là 8.190.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

	Tại 30/6/2019		Tại 31/12/2018	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.328.818.410	23.288.184.100.000	2.328.818.410	23.288.184.100.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Tổng cộng	2.328.818.410	23.288.184.100.000	2.328.818.410	23.288.184.100.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.328.818.410	23.288.184.100.000	2.328.818.410	23.288.184.100.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Tổng cộng	2.328.818.410	23.288.184.100.000	2.328.818.410	23.288.184.100.000

Mệnh giá cho mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000VND/cổ phiếu).

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
Tổng doanh thu	1.982.714.013.892	1.515.912.177.676
Trong đó:		
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan	1.659.007.058.698	1.351.866.873.865
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	301.738.616.233	156.155.705.970
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	21.968.338.961	7.889.597.841
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.982.714.013.892	1.515.912.177.676
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	387.256.207.193	350.183.285.520
Doanh thu đối với các bên khác	1.595.457.806.699	1.165.728.892.156

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và các khoản đặt cọc	77.757.975.613	147.546.702.921
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	(896.781.137)
TỔNG CỘNG	77.757.975.613	146.649.921.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý II năm 2019</u>	<u>Quý II năm 2018</u>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan (Thuyết minh số 25.1)	1.659.007.058.698	1.351.866.873.865
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ (Thuyết minh số 26)	827.538.187.284	638.613.503.688

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý II năm 2019</u>	<u>Quý II năm 2018</u>
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan	827.538.187.284	638.613.503.688
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	173.211.258.676	110.231.622.315
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	22.886.633.491	14.024.268.148
TỔNG CỘNG	<u>1.023.636.079.451</u>	<u>762.869.394.151</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý II năm 2019</u>	<u>Quý II năm 2018</u>
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	72.261.011.734	98.611.077.600
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	619.833.330	1.815.666.667
Chi phí tài chính khác	412.123.137	59.832.018
TỔNG CỘNG	<u>73.292.968.201</u>	<u>100.486.576.285</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý II năm 2019</u>	<u>Quý II năm 2018</u>
Chi phí bán hàng	48.279.810.957	33.564.616.686
Chi phí nhân viên	20.698.056.647	7.996.962.135
Chi phí tư vấn, hoa hồng và môi giới	2.345.503.288	1.748.746.268
Chi phí marketing	20.036.597.955	18.988.406.229
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.655.624.869	2.138.355.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	972.883.633	587.426.223
Chi phí khác	1.571.144.565	2.104.720.628
Chi phí quản lý doanh nghiệp	126.848.544.963	34.718.933.068
Chi phí nhân viên	30.901.907.339	14.121.287.598
Chi phí khấu hao và hao mòn	19.759.859.326	19.706.998.703
Chi phí dự phòng	1.364.556.597	2.584.964.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.150.386.988	1.791.306.540
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.848.313.391	6.320.223.675
Phí quản lý	63.823.521.322	(9.805.848.316)
TỔNG CỘNG	175.128.355.920	68.283.549.754

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con trong Quý II năm 2019 là 20% lợi nhuận chịu thuế (Quý II năm 2018: thuế suất là 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý II năm 2019</u>	<u>Quý II năm 2018</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	147.664.510.903	152.332.275.565
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(164.032.989)	(448.435.426)
TỔNG CỘNG	147.500.477.914	151.883.840.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ này và kỳ trước:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP Công ty Cổ phần Vinhomes Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Vincom (Đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần Vinhomes từ ngày 01 tháng 10 năm 2018)	Công ty mẹ Công ty trong cùng Tập đoàn Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Thương mại Dịch vụ Vinpro	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh Thái	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinpearl	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Công viên Trung tâm	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Vincom (Đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần Vinpearl từ ngày 14 tháng 01 năm 2019)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Vincom	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vinschool	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Phát triển Đô thị Tây Hà Nội (Đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Sơn từ ngày 28 tháng 5 năm 2019)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Kinh doanh và Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	Cổ đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan

Giao dịch về mua, bán hàng hóa và dịch vụ:

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mua sắm hàng hóa, dịch vụ và phí quản lý phải trả</i>	<i>Thanh toán/Trả tiền trước mua hàng hóa và dịch vụ</i>	<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ quản lý, cho thuê và các dịch vụ liên quan phải thu</i>	<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ quản lý, cho thuê và các dịch vụ liên quan đã thu</i>	<i>Chi phí thuê TTTM phải trả</i>	<i>Chi phí thuê TTTM đã trả</i>
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	(127.298.800.916)	170.469.831.939				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Vincommerce	(25.276.486.134)	29.427.944.388	388.299.709.828	(408.004.103.895)		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Thương mại Dịch vụ Vinpro			109.282.773.569	(116.089.201.261)		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sinh Thái					(18.542.573.740)	21.693.110.625
Công ty TNHH MTV Vinschool			38.755.128.182	(42.200.937.266)		
Công ty Cổ phần Vinhomes	(193.438.243.509)	368.454.653.085	144.281.196.176	(161.744.296.239)		
Công ty Cổ phần Vinpearl	(14.010.845.353)	22.801.223.113	44.947.984.198	(24.046.989.608)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch về mua, bán hàng hóa và dịch vụ (tiếp theo):

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mua sắm hàng hóa, dịch vụ và phí quản lý phải trả</i>	<i>Thanh toán/Trả tiền trước mua hàng hóa và dịch vụ</i>	<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ quản lý, cho thuê và các dịch vụ liên quan phải thu</i>	<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ quản lý, cho thuê và các dịch vụ liên quan đã thu</i>	<i>Chi phí thuê TTTM phải trả</i>	<i>Chi phí thuê TTTM đã trả</i>
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	(60.307.099.877)	132.313.885.504				
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Vincom	(274.720.782.716)	523.777.773.563				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Vincommerce	(39.659.109.067)	47.764.253.672	364.748.008.092	(434.268.241.487)		
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Vincom	(47.789.963.566)	63.628.195.787				
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Vincom	(51.671.087.570)	63.682.585.882				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh Thái					(18.542.573.740)	16.979.767.599
Công ty TNHH MTV Vinschool			39.199.719.692	(38.872.854.208)		
Công ty Cổ phần Vinhomes			216.534.151.350	(217.574.859.230)		
Công ty Cổ phần Vinpearl			18.967.669.327	(17.335.515.388)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch đặt cọc, thu hồi đặt cọc cho mục đích đầu tư và nhận chuyển nhượng tài sản:

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Đặt cọc cho mục đích đầu tư</i>	<i>Thu hồi đặt cọc cho mục đích đầu tư</i>	<i>Nhận chuyển nhượng tài sản</i>
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Phát triển Đô thị Tây Hà Nội	81.000.000.000		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm	98.000.000.000		
Công ty TNHH Phát triển Công viên Trung tâm			214.187.334.122
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP			50.881.314.386
Công ty Cổ phần Vinpearl			57.964.553.866
Công ty Cổ phần Vinhomes			169.558.394.957

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Đặt cọc cho mục đích đầu tư</i>	<i>Thu hồi đặt cọc cho mục đích đầu tư</i>	<i>Nhận chuyển nhượng tài sản</i>
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	38.747.645.529	(484.000.000.000)	957.332.602.714
Công ty Cổ phần Vinpearl	178.425.269.922		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch cho vay, lãi vay, lãi đặt cọc phải thu và cổ tức phải trả:

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Thu hồi gốc vay</i>	<i>Lãi vay, lãi đặt cọc phải thu</i>	<i>Lãi vay, lãi đặt cọc đã thu</i>	<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>Cổ tức đã trả</i>
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP		3.570.410.967	(91.549.525.770)	(449.100.856.050)	449.100.856.050
Công ty TNHH Kinh doanh và Phát triển Đô thị Nam Hà Nội				(201.797.768.550)	201.797.768.550
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng				(788.582.488.050)	788.582.488.050

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Thu hồi gốc vay</i>	<i>Lãi vay, lãi đặt cọc phải thu</i>	<i>Lãi vay, lãi đặt cọc đã thu</i>	<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>Cổ tức đã trả</i>
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	(2.613.600.000.000)	145.997.716.911	(192.260.942.507)		
Công ty Cổ phần Vinhomes		61.855.434.931	(73.293.606.164)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư công nợ với các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tại 30/6/2019</i>	<i>Tại 31/12/2018</i>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Vincommerce	Phải thu tiền cho thuê TTTM và cung cấp dịch vụ liên quan	72.783.156.835	64.126.136.271
	Phải thu khác	33.012.673	-
Công ty Cổ phần Vinhomes	Phải thu tiền cho thuê TTTM và cung cấp dịch vụ liên quan	34.099.431.114	30.721.509.371
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Thương mại Dịch vụ Vinpro	Phải thu tiền cho thuê TTTM và cung cấp dịch vụ liên quan	19.471.978.456	12.069.422.494
	Phải thu khác	116.042.835	-
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	Phải thu khác	18.081.785.048	25.847.307.972
		144.585.406.961	132.764.376.108
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)			
Công ty Cổ phần Vinhomes	Trả trước tiền mua dịch vụ	203.332.016.103	93.245.883.139
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Vincommerce	Trả trước tiền mua dịch vụ	-	291.660.000
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn		10.437.000	-
		203.342.453.103	93.537.543.139
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)			
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Lãi đặt cọc phải thu	591.780.823	89.639.218.916
	Phải thu khác	70.940.412.730	894.483.229
Công ty Cổ phần Vinpearl	Phải thu về lợi nhuận hợp tác đầu tư	27.256.513.238	4.126.477.610
	Phải thu khác	8.853.268.341	4.743.493.998
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Lãi đặt cọc phải thu	19.381.383.697	19.381.383.697
Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ	Lãi đặt cọc phải thu	1.339.726.027	11.878.904.230
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	Phải thu khác	29.194.752.462	26.664.342.978
		157.557.837.318	157.328.304.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư công nợ với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tại 30/6/2019</i>	<i>Tại 31/12/2018</i>
Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh số 10)			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sinh Thái	Chi phí thuê mặt bằng trả trước	263.077.678.104	268.104.640.106
		263.077.678.104	268.104.640.106
Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh số 11)			
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Đặt cọc hợp tác đầu tư	1.682.000.000.000	1.682.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Công viên Trung tâm	Đặt cọc hợp tác đầu tư	-	101.000.000.000
		1.682.000.000.000	1.783.000.000.000
Tài sản dài hạn khác (Thuyết minh số 11)			
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Đặt cọc hợp tác đầu tư	72.000.000.000	251.000.000.000
Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ	Đặt cọc hợp tác đầu tư	163.000.000.000	163.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Phát triển Đô thị Tây Hà Nội	Đặt cọc hợp tác đầu tư	81.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm	Đặt cọc hợp tác đầu tư	98.000.000.000	-
		414.000.000.000	414.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư công nợ với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tại 30/6/2019</i>	<i>Tại 31/12/2018</i>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)			
Công ty Cổ phần Vinpearl	Phải trả mua tài sản Mua hàng hóa, dịch vụ phải trả	252.579.944.629 7.005.104.626	375.404.032.117 14.383.022.185
Công ty Cổ phần Vinhomes	Phải trả mua tài sản Mua hàng hóa, dịch vụ phải trả	464.585.663.085 273.459.973.604	510.045.688.421 428.183.876.108
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Mua hàng hóa, dịch vụ phải trả Phải trả mua tài sản	77.180.273.371 502.138.270.413	120.966.017.780 1.083.686.183.868
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ phải trả Phải trả mua tài sản	6.933.070.369 739.365.184.462	- 762.779.924.584
Công ty TNHH Phát triển Công viên Trung tâm	Mua hàng hóa, dịch vụ phải trả Phải trả mua tài sản	1.031.189.904 92.373.791.573	- -
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Vincommerce	Mua hàng hóa, dịch vụ phải trả	6.179.104.581	7.292.195.550
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	Phải trả khác	5.956.386.503	14.301.638.451
		2.428.787.957.120	3.317.042.579.064
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 16.2)			
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	Trả trước khác	952.573.208	-
		952.573.208	-
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 20)			
Các công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả khác	4.075.559.688	1.787.052.444
		4.075.559.688	1.787.052.444
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Vincommerce	Đặt cọc thuê mặt bằng TTTM Phải trả khác	5.548.996.061 24.064.914	3.882.674.882 -
Công ty Cổ phần Vinhomes	Đặt cọc thuê mặt bằng TTTM Phải trả khác	6.831.740.114 818.865.219	- -
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	Phải trả khác	11.188.175.905	2.110.919.142
		24.411.842.213	5.993.594.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư công nợ với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tại 30/6/2019</i>	<i>Tại 31/12/2018</i>
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 21)			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Vincommerce	Đặt cọc thuê mặt bằng TTTM	27.607.179.420	27.299.427.547
Công ty TNHH MTV Vinschool	Đặt cọc thuê mặt bằng TTTM	5.651.677.898	7.053.919.917
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	Phải trả khác	24.081.878.827	22.861.832.437
		57.340.736.145	57.215.179.901
Doanh thu chưa thực hiện (Thuyết minh số 22)			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Vincommerce	Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê và các dịch vụ liên quan	12.140.316.555	23.000.000.037
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê và các dịch vụ liên quan	14.114.446.468	11.031.629.132
		26.254.763.023	34.031.629.169

Vay và nợ từ bên liên quan (Thuyết minh số 23.1 và 23.2)

Nợ thuê tài chính từ một bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Tại 30/6/2019</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
	<i>VND</i>	<i>%/năm</i>	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sinh Thái	189.202.547.495	Từ 8,58% đến 14,02%	Tháng 3 năm 2045
<i>Trong đó: nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>(18.511.048.373)</i>		
TỔNG CỘNG (i)	170.691.499.122		

(i) Đây là các khoản nợ thuê tài chính liên quan đến các hợp đồng thuê dài hạn, không hủy ngang đối với TTTM Vincom Plaza Quang Trung và TTTM Vincom Plaza Lê Văn Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2019

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vay và nợ từ bên liên quan (Thuyết minh số 23.1 và 23.2) (tiếp theo)

Nợ thuê tài chính từ một bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày như sau:

Bên liên quan	Tại 31/12/2018 VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sinh Thái	188.312.361.587	Từ 8,58% đến 14,02%	Tháng 3 năm 2045
<i>Trong đó: nợ dài hạn đến hạn trả (18.078.835.131)</i>			
TỔNG CỘNG	<u>170.233.526.456</u>		

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Phùng Thị Thanh
 Người lập



Nguyễn Thị Xuân Nghĩa
 Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Thoa
 Giám đốc Tài chính

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

Công ty Cổ phần Vincom Retail

PHỤ LỤC
Quý II năm 2019

PHỤ LỤC 1 - CƠ CẤU TỔ CHỨC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	100,00	100,00	Số 72A, Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản
2	Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	100,00	100,00	Số 72 Lê Thánh Tôn và số 45A Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, TP Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	97,27	97,27	Km1 + 200, đường Trần Hưng Đạo, phường Suối Hoa, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hà Thành (*)	100,00	100,00	Số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, TP Hà Nội	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản

(*) Tên trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hà Thành.

Công ty Cổ phần Vincom Retail

PHỤ LỤC (Tiếp theo)
Quý II năm 2019

PHỤ LỤC 2 - GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI KỲ TRƯỚC (Theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Chênh lệch	%
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.982.714.013.892	1.515.912.177.676	466.801.836.216	31%
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.023.636.079.451	762.869.394.151	260.766.685.300	34%
21	Doanh thu hoạt động tài chính	77.757.975.613	146.649.921.784	(68.891.946.171)	-47%
22	Chi phí tài chính	73.292.968.201	100.486.576.285	(27.193.608.084)	-27%
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	126.848.544.963	34.718.933.068	92.129.611.895	265%
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	640.297.032.343	620.140.454.477	20.156.577.866	3%

Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp biến động trong kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên:

- Doanh thu thuần Quý II năm 2019 tăng 467 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước do: (i) doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan tăng 307 tỷ VND chủ yếu do các trung tâm thương mại mở mới trong năm 2018 đi vào hoạt động ổn định trong Quý II năm 2019; (ii) doanh thu chuyển nhượng bất động sản tăng 146 tỷ VND. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tăng tương ứng với doanh thu ghi nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 69 tỷ VND do giảm thu nhập từ lãi cho vay và hoạt động đầu tư.
- Chi phí tài chính giảm 27 tỷ VND do giảm chi phí lãi vay vì thanh toán bớt khoản vay trong năm 2018.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng theo mức tăng trưởng của doanh thu.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 20 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân nêu trên.